



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP VIWACO

Ngày 30/09/2025	36,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.7%	-5.1%	-9.3%

DT thuần Q3/25
278
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.0 -4.5%
YoY: ▲ 10.0 3.7%

LN thuần Q3/25
37.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.10 -18.1%
YoY: ▼37.6 -50.5%

LN sau thuế Q3/25
29.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.20 -17.4%
YoY: ▼30.2 -50.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
13.8%
YoY: +/-▼ 2.4%

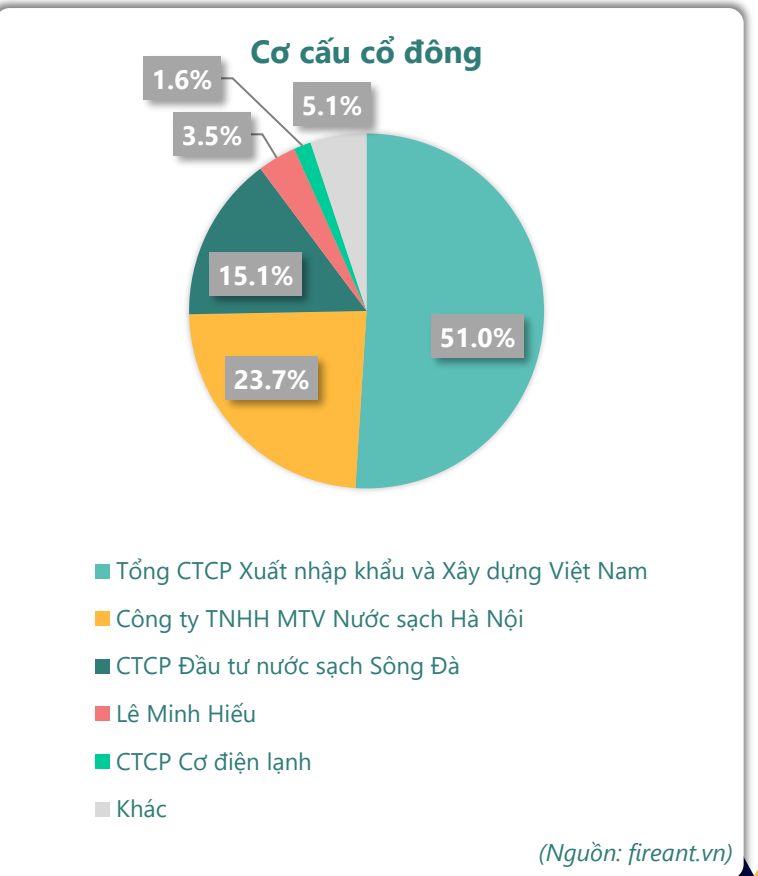
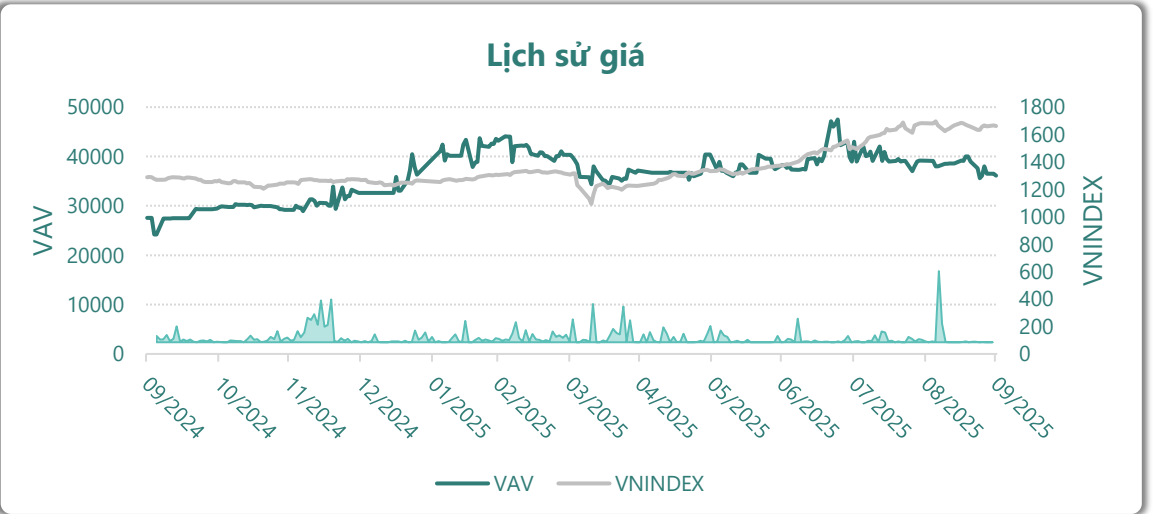
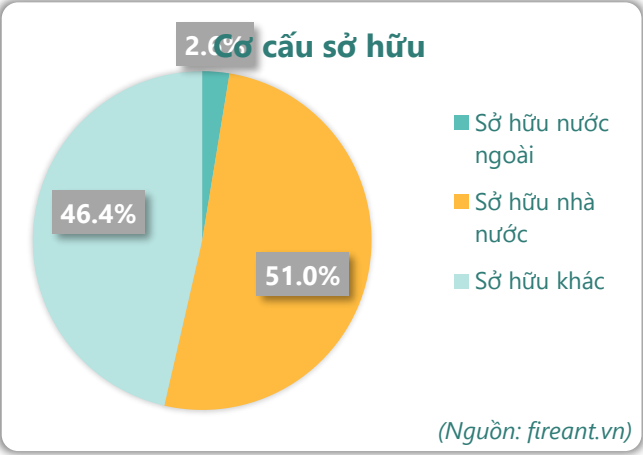
ROE (TTM) Q3/25
27.2%
YoY: +/-▼ 6.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,201 - 47,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,733
Số lượng CPLH (CP)	47,999,995
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,150
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.63
EPS	4,046
P/E	8.9

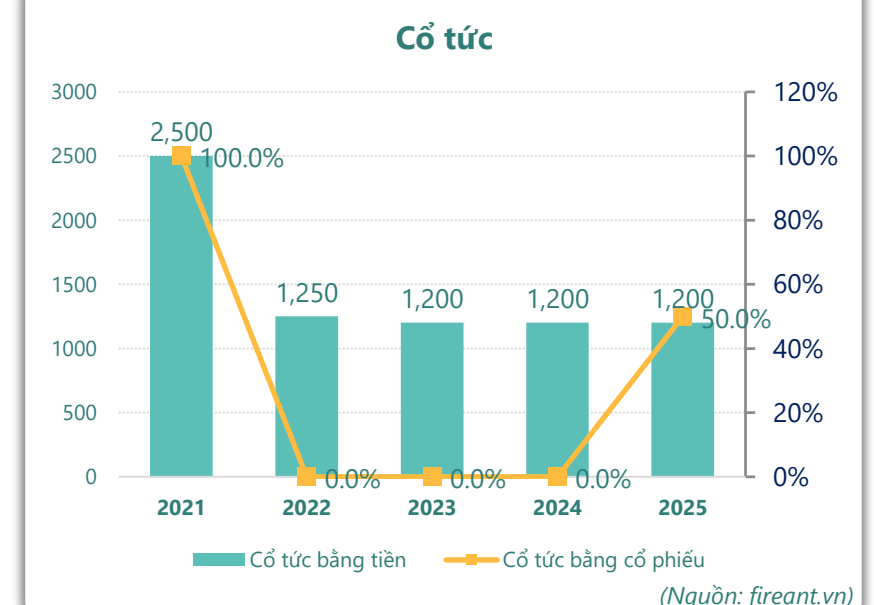
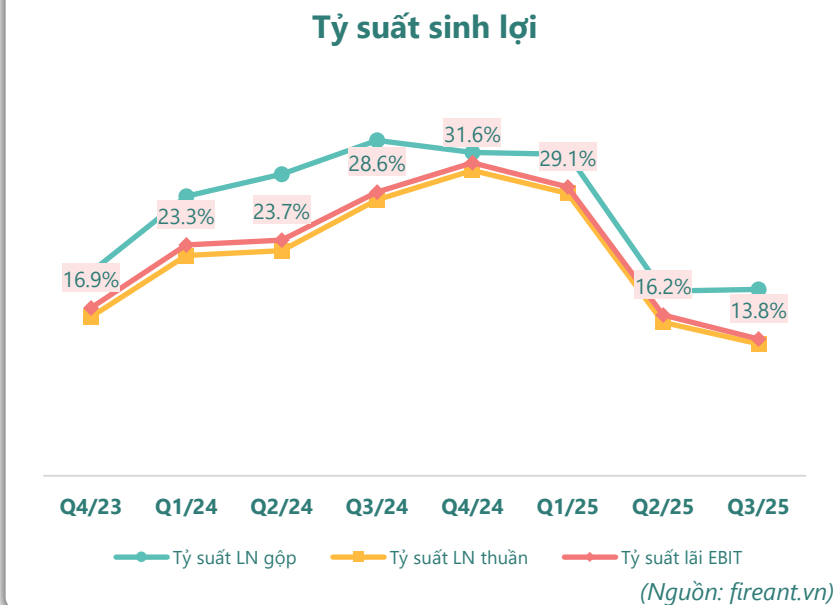
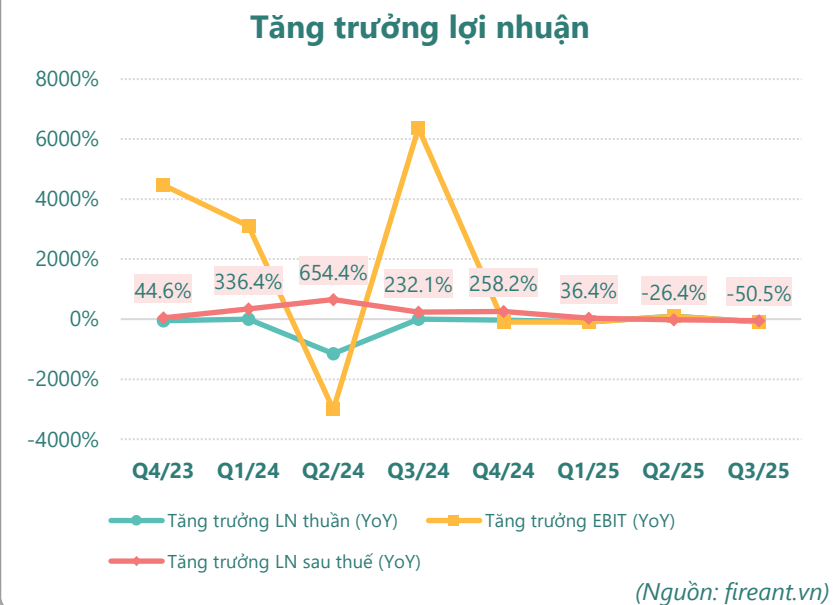
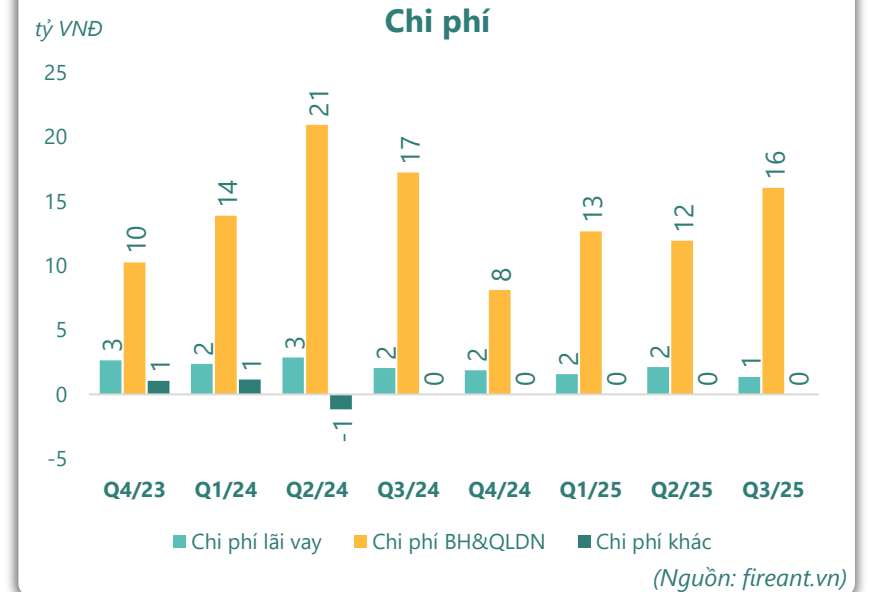
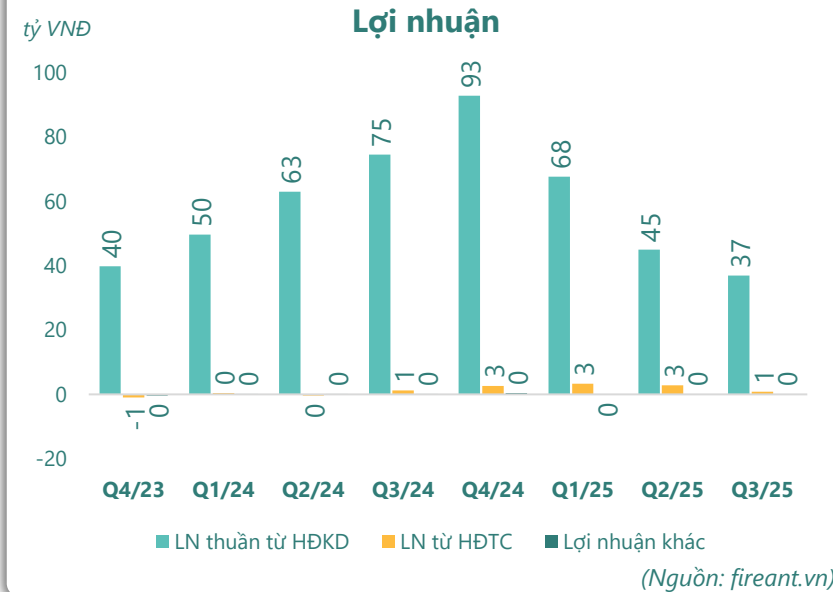
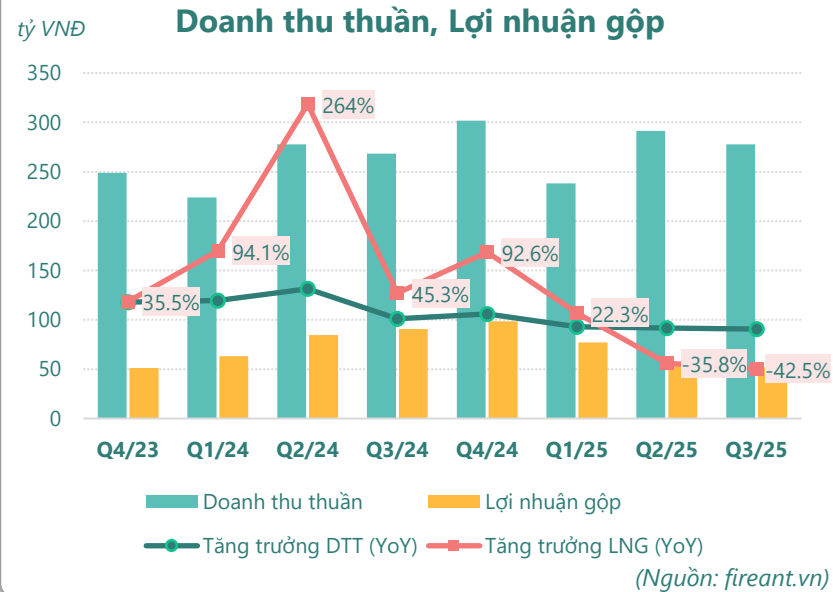
DT thuần 9T 2025
807
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0 4.9%

LN thuần 9T 2025
150
tỷ VNĐ
YoY: ▼37.0 -20.1%

LN sau thuế 9T 2025
120
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.0 -20.1%



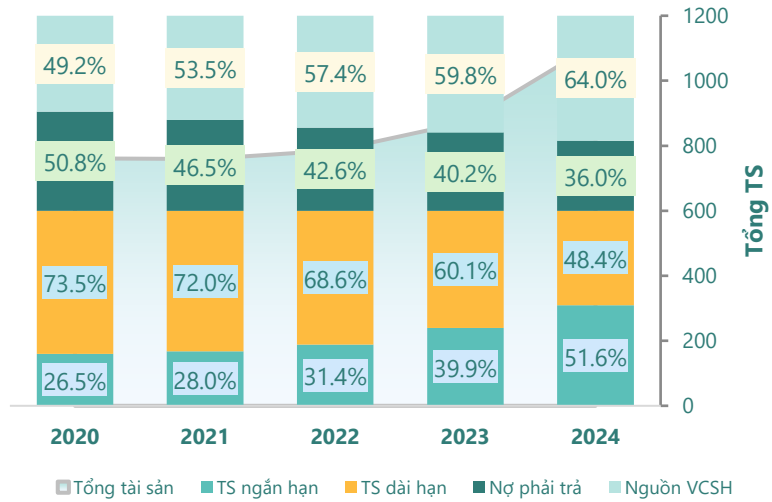
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

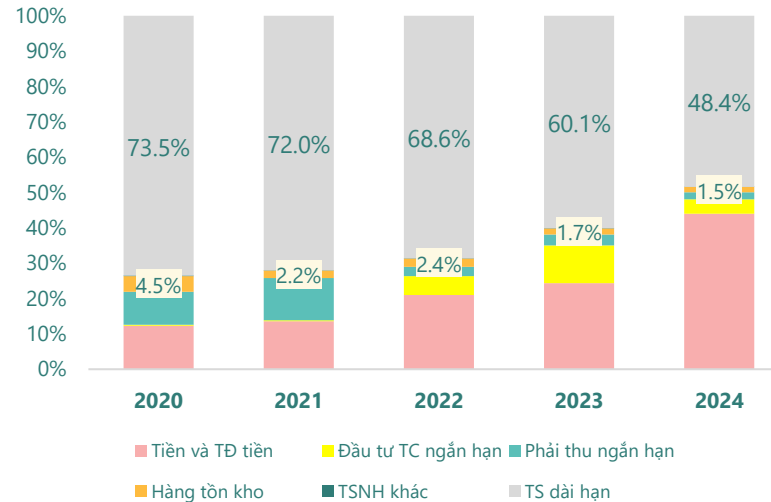
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

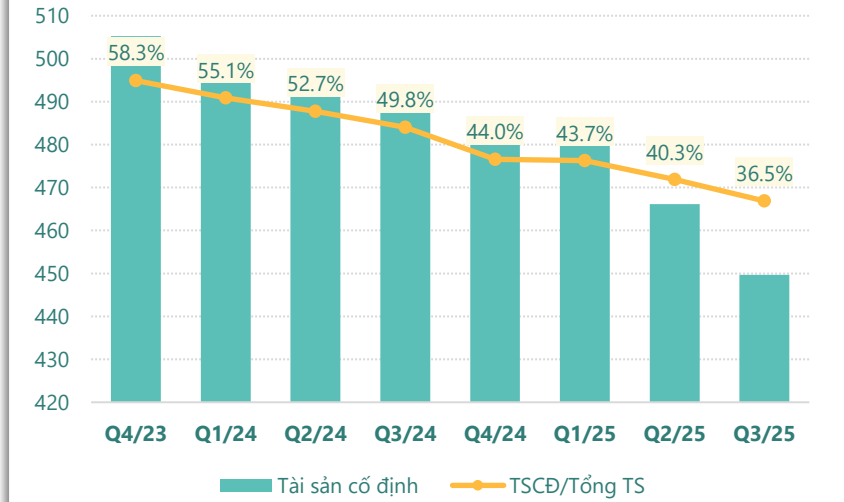
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

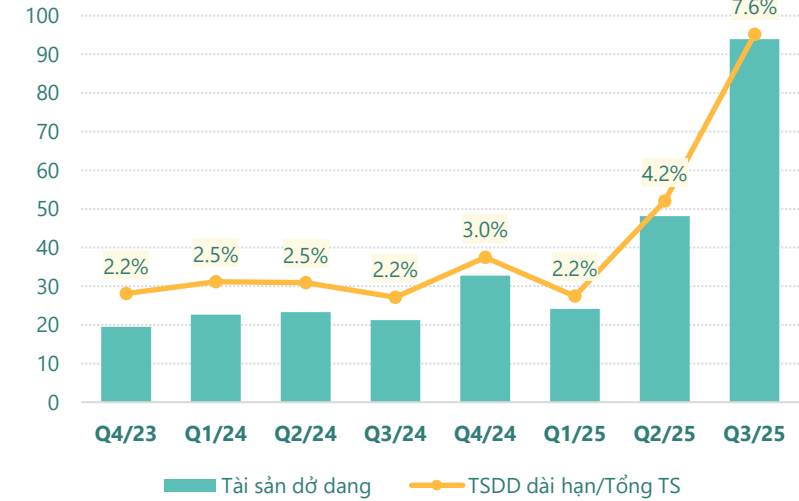
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

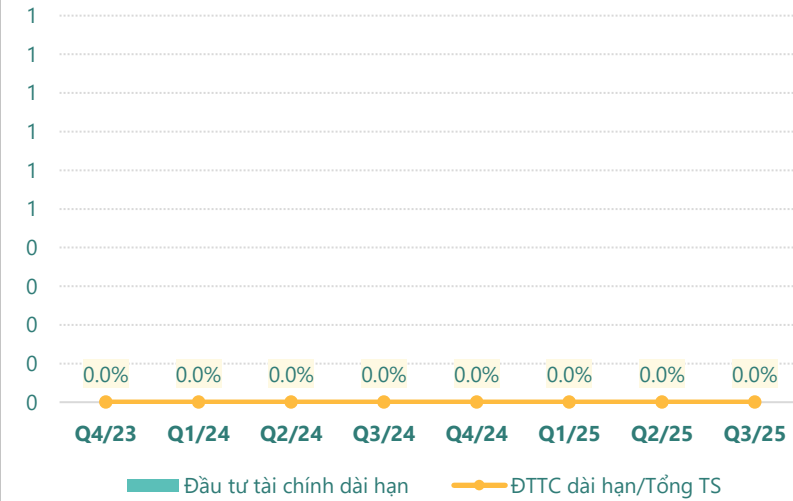
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

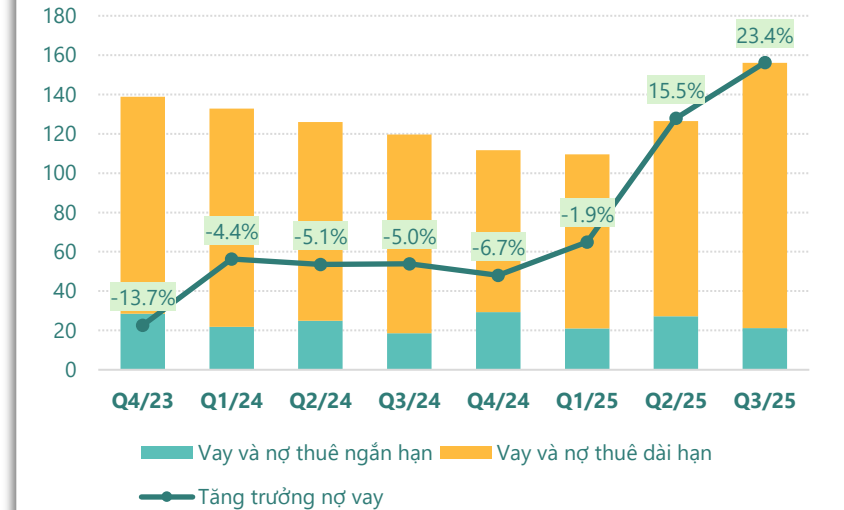
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

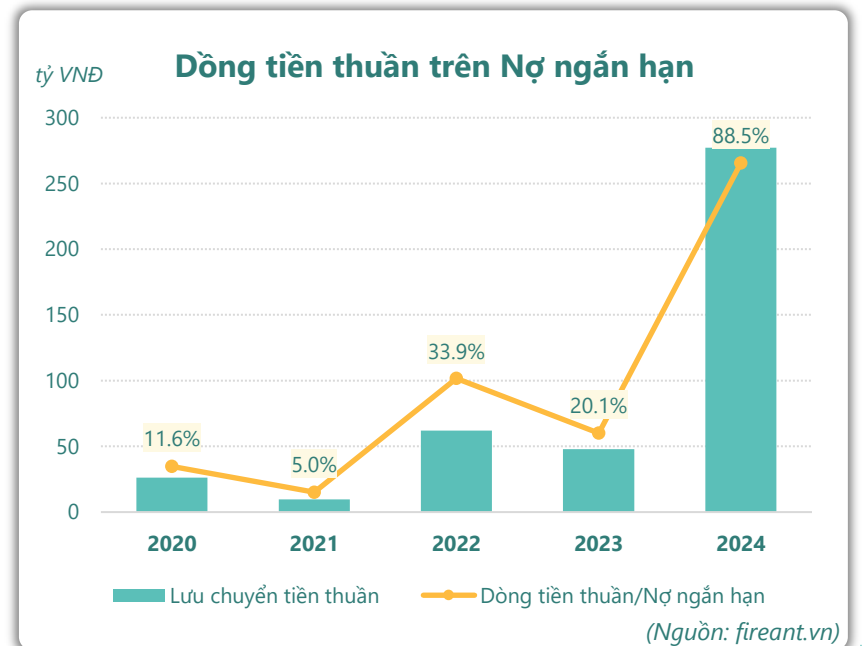
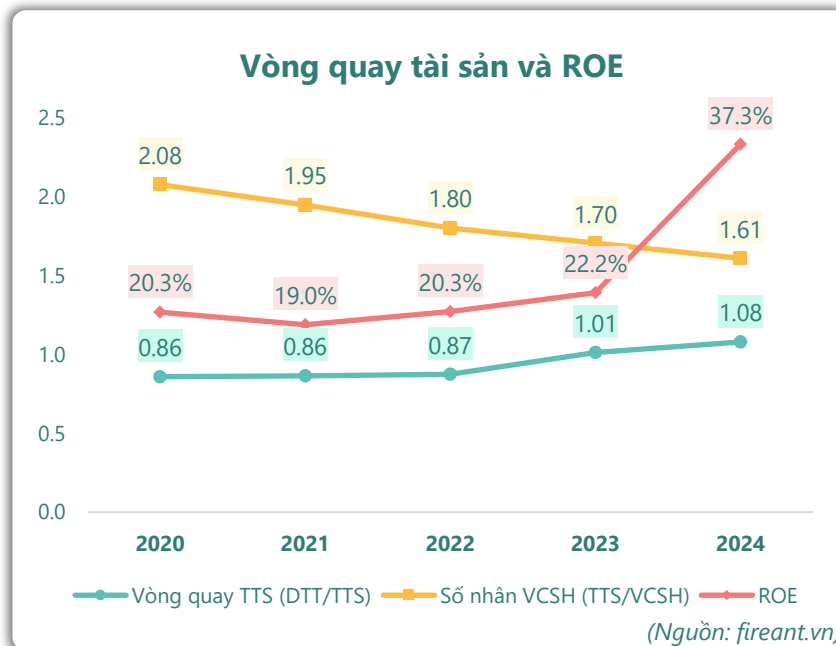
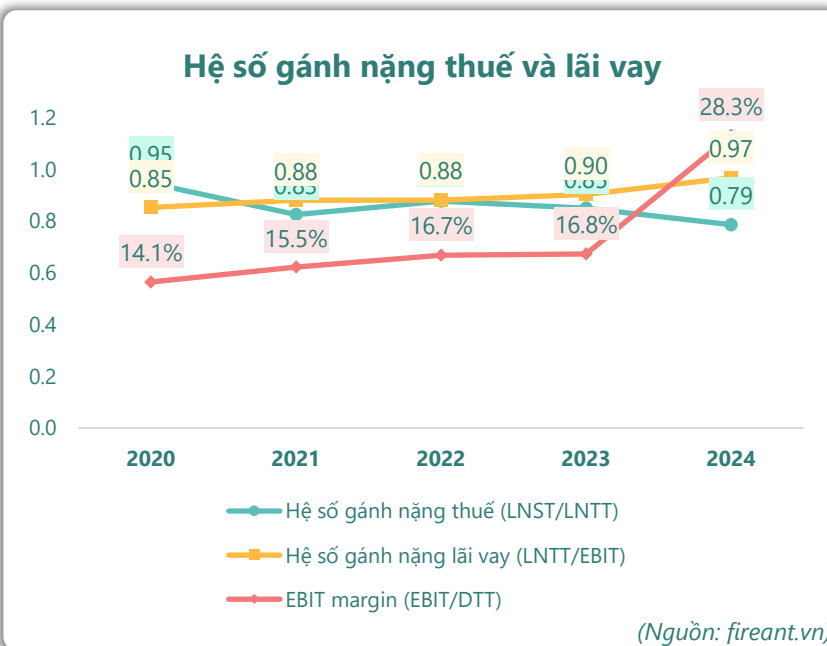
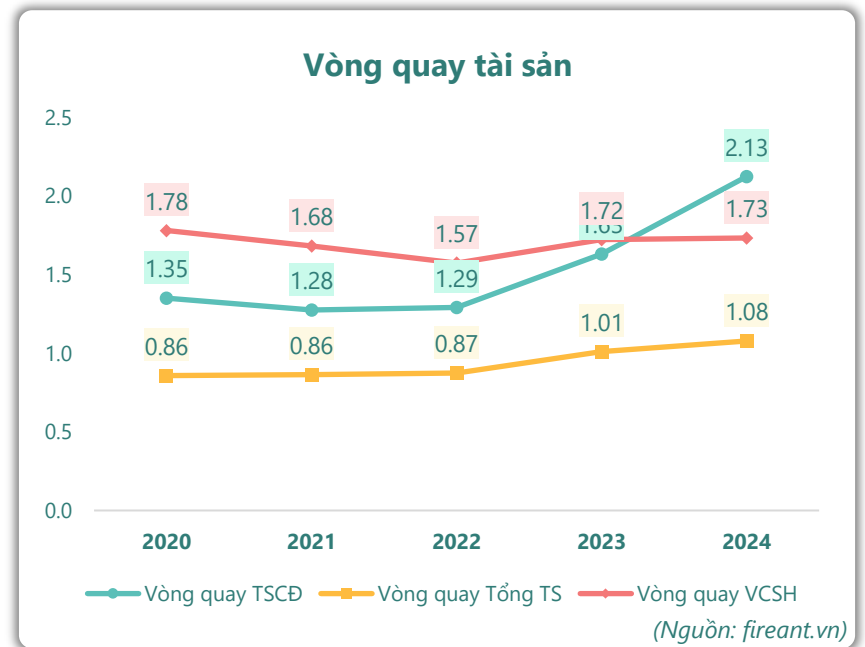
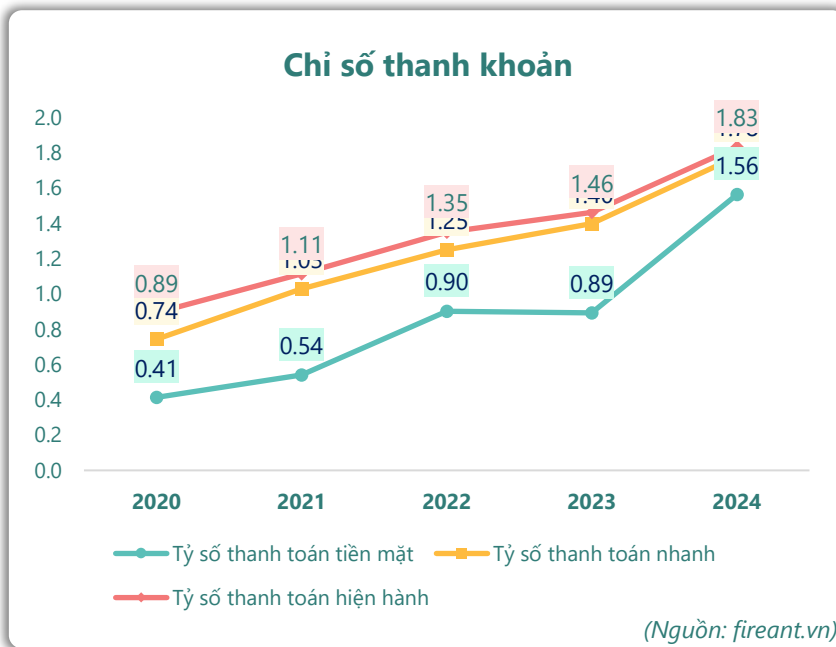
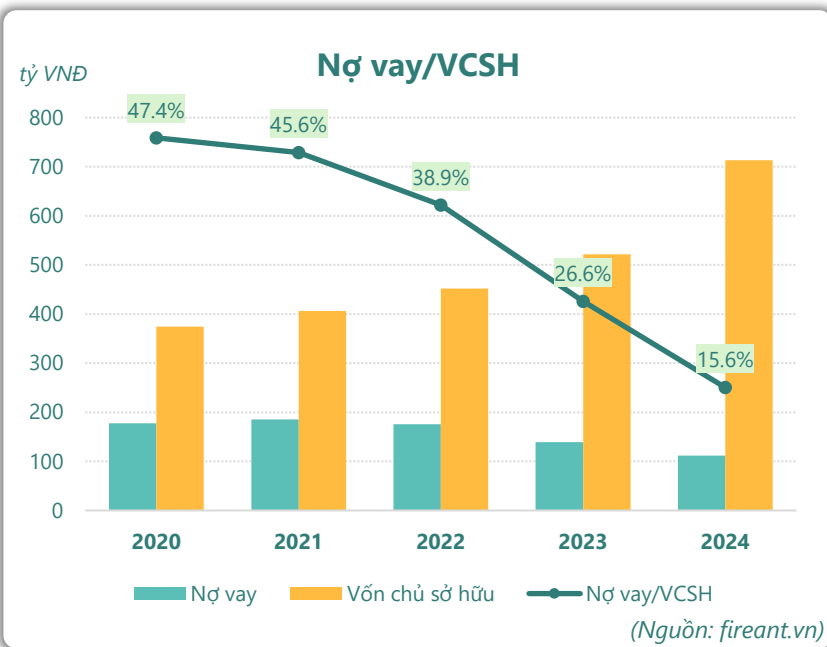
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	278	268	3.7%	807	770	4.9%
Giá vốn hàng bán	226	178	26.8%	624	532	17.3%
Lợi nhuận gộp	52.2	90.7	-42.5%	184	238	-22.9%
Doanh thu HĐTC	2.18	3.24	-32.6%	12.0	8.58	39.5%
Chi phí TC	1.34	2.04	-34.1%	5.05	7.30	-30.9%
Chi phí lãi vay	1.34	2.04	-34.1%	5.05	7.30	-30.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.5	12.3	-6.4%	24.0	27.3	-12.0%
Chi phí QLDN	4.56	4.98	-8.4%	16.7	24.8	-32.8%
LN thuần từ HĐKD	37.0	74.6	-50.5%	150	187	-20.1%
Lợi nhuận khác	0	0.05	-100%	0.00	0.07	-101%
LN trước thuế	37.0	74.7	-50.5%	150	187	-20.1%
Lợi nhuận sau thuế	29.6	59.8	-50.6%	120	150	-20.1%
LNST của CĐ cty mẹ	29.6	59.8	-50.6%	120	150	-20.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.4	56.1	119	19.9	6.66	23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.1	3.53	-2.64	-32.8	-19.9	-2.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.2	-6.72	-8.92	-2.17	-21.4	29.6
Tiền đầu kỳ	254	330	383	490	475	440
Lưu chuyển tiền thuần	75.3	52.9	107	-15.1	-34.6	51.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	330	383	490	475	440	492

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,233	1,114	10.7%
Tài sản ngắn hạn	666	575	15.9%
Tiền và tương đương tiền	492	490	0.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	45.0	11.2%
Phải thu ngắn hạn	43.2	22.2	94.5%
Hàng tồn kho	76.6	17.0	350%
Tài sản ngắn hạn khác	4.59	0.51	804%
Tài sản dài hạn	567	539	5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	450	496	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	93.9	23.0	307%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.8	20.6	15.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	439	400	9.6%
Nợ ngắn hạn	302	313	-3.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.2	27.0	-21.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	142	146	-2.8%
Nợ dài hạn	137	87.1	57.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	135	84.7	59.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	795	713	11.4%
Vốn chủ sở hữu	795	713	11.4%
Vốn điều lệ	480	320	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

